Ký bởi: Sở Khoa học và Công nghệ
Cơ quan: Tỉnh Tuyên Quang
Thời gian ký: 10/04/2024 16:25:03

UBND TỈNH TUYÊN QUANG **SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /BC-SKHCN	*Tuyên Quang, ngày tháng 4 năm 2024*

DỰ THẢO

BÁO CÁO
Đánh giá tác động của chính sách xây dựng Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh.

I. XÁC ĐỊNH VẤN ĐỀ BẤT CẬP

1. Bối cảnh xây dựng chính sách

Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVII, kỳ họp thứ bảy thông qua ngày 12/12/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2014 về cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND).

Sở Khoa học và Công nghệ đã tích cực phối hợp với các đơn vị liên quan tuyên truyền Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND với nhiều hình thức như: Đăng trên Trang thông tin điện tử của Sở, tuyên truyền, lồng ghép triển khai tại các hội nghị, Hội thảo; tuyên truyền trên Báo Tuyên Quang; Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; gửi văn bản đề nghị UBND các huyện, thành phố phối hợp triển khai; trực tiếp làm việc với một số doanh nghiệp để tuyên truyền và hướng dẫn.

Trong 10 năm qua, Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND đã được triển khai thực hiện theo đúng quy định và đi vào cuộc sống; đã hỗ trợ một số doanh nghiệp, cá nhân trên địa bàn tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao nhận thức của người dân và doanh nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Nội dung hỗ trợ theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND tập trung vào 04 nhóm chính gồm: Nghiên cứu khoa học (đề tài, dự án cấp nhà nước, cấp tỉnh, cấp cơ sở); ứng dụng các kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ tiên tiến; hoạt động chuyển giao công nghệ; đổi mới, cải tiến công nghệ; ươm tạo công nghệ để chuyển giao; hoạt động xác lập quyền đối với các đối tượng sở hữu công nghiệp ở trong và ngoài nước (thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu); hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, gồm: Xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO, HACCP và các tiêu chuẩn khác; xây dựng và công bố tiêu chuẩn

cơ sở; hệ thống chỉ tiêu đo lường năng suất của doanh nghiệp; đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp chuẩn và đánh giá chứng nhận hợp quy.

Từ năm 2015-2023, đã có 27 doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND với tổng kinh phí 5.382 triệu đồng từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh, trong đó: Năm 2015: hỗ trợ 621,93 triệu đồng cho 03 doanh nghiệp; năm 2016: hỗ trợ 1.208 triệu đồng cho 08 hồ sơ của 05 doanh nghiệp và 03 cá nhân; năm 2017-2018: hỗ trợ 950 triệu cho 03 doanh nghiệp; năm 2018-2019: hỗ trợ 620 triệu đồng cho 03 doanh nghiệp; năm 2019-2020: hỗ trợ 635 triệu cho 02 doanh nghiệp; năm 2020-2021: hỗ trợ 1.080 triệu cho 03 doanh nghiệp; năm 2022: hỗ trợ 140 triệu đồng cho 05 hồ sơ của 04 doanh nghiệp, 01 cá nhân; năm 2023 hỗ trợ 127 triệu đồng cho 03 hồ sơ của 02 doanh nghiệp và 01 cá nhân.

Tuy nhiên, sau 10 năm triển khai thực hiện đến nay Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND bộc lộ một số hạn chế, bất cập như sau:

(1) Hiện nay, 13/14 văn bản pháp lý là căn cứ ban hành Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh đã hết hiệu lực (Các Luật: Khoa học và công nghệ ngày 09/6/2000; Luật Đầu tư ngày 29/11/2005; Luật Doanh nghiệp ngày 29/11/2005; Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29/11/2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19/6/2009; Luật Chuyển giao công nghệ ngày 29/11/2006; Các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 về một số chính sách và cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Nghị định số 81/2002/NĐ-CP ngày 17/10/2002 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ; Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 122/2010/NĐ-CP ngày 31/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 103/2006/NĐ-CP ngày 22/ 9/2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ về sở hữu công nghiệp; Nghị định số 133/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ;...) đã được thay thế bởi các văn bản quy phạm pháp luật mới, nên một số nội dung, quy định hỗ trợ trong Nghị quyết không còn phù hợp.

Một số nội dung Nghị quyết số 31/2013/NQHĐND không còn phù hợp với hệ thống pháp luật hiện hành, như: Khoản 1 Điều 1 quy định về đối tượng áp dụng là cá nhân "có hộ khẩu thường trú tại tỉnh Tuyên Quang" không còn phù hợp với Luật Cư trú năm 2020. Khoản 2 Điều 1 quy định các nội dung hỗ trợ trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ không còn phù hợp với Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Sở hữu trí tuệ năm 2022, Nghị định số 80/2021/NĐ-CP; Quyết định số 2205/QĐ-TTg. Điểm 2.5, khoản 2 Điều 1 viện dẫn thực hiện theo quy định tại Nghị định

số 119/1999/NĐ-CP đã hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 30/12/2022 (do được bãi bỏ tại Nghị định số 110/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ).

Kinh phí hỗ trợ thấp (Giai đoạn 2013-2023 có 27 doanh nghiệp, cá nhân được hỗ trợ; định mức hỗ trợ thấp, trung bình 300 triệu đồng/01 đề tài, dự án nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; 100 triệu đồng/hỗ trợ 01 doanh nghiệp đổi mới công nghệ; hỗ trợ xây dựng, đánh giá chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng 10 triệu đồng/01 doanh nghiệp; hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở 2 triệu đồng/tiêu chuẩn,...).

Một số nội dung hỗ trợ như đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, sở hữu trí tuệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đã được quy định hỗ trợ tại một số chính sách của tỉnh và Trung ương (*Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thuỷ sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025*; *Nghị định số 80/2021/NĐ-CP ngày 26/8/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định về quản lý tài chính thực hiện chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030;...)* do vậy không quy định hỗ trợ để tránh trùng lặp.

(2) Trong thời gian qua, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật cũng như các chiến lược, chương trình, kế hoạch trong lĩnh vực khoa học công nghệ (KH&CN) giai đoạn 2021-2030. Vì vậy, để cập nhật đầy đủ các nội dung, định mức hỗ trợ phù hợp theo quy định tại các luật, nghị định, thông tư của Trung ương và các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn về phát triển hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo để vận dụng xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là cần thiết.

Về tính phù hợp với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, cụ thể:

- Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020.

- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; Điều 8 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018.

- Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19/6/2017.

- Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ.

(3) Tại khoản 1, Điều 76, Luật Khoa học và công nghệ năm 2013, có quy định *trách nhiệm của UBND cấp tỉnh: Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển khoa học và công nghệ.*

Tương tự, Điều 56, Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19/6/2017 có nêu *trách nhiệm của UBND cấp tỉnh: Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành, tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế,*

chính sách, chiến lược, đề án, chương trình, kế hoạch về chuyển giao, ứng dụng, đổi mới công nghệ tại địa phương.

Theo khoản 2, Điều 9, Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ: *Đối với nguồn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước của địa phương, thẩm quyền, trình tự, thủ tục hỗ trợ được thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương.*

Khoản 4, Điều 27, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định "*Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương".*

Khoản 4, Điều 1, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020 có quy định: *"...trường hợp cần thiết phải quy định thủ tục hành chính trong nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật này".*

Vì vậy, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang là rất cần thiết, nhằm hỗ trợ doanh nghiệp kịp thời, hiệu quả.

2. Mục tiêu xây dựng chính sách

2.1. Mục tiêu tổng thể

Ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang đảm bảo phù hợp với các quy định của Trung ương mới ban hành và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương. Nghị quyết được ban hành (thay thế Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND) nhằm đảm bảo phát huy nguồn lực, chính sách để triển khai thực hiện chủ trương, định hướng về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh; khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, ứng dụng hiệu quả các tiến bộ khoa học, kỹ thuật trong hoạt động sản xuất và đời sống.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng nội dung hỗ trợ tài chính trong hoạt động khoa học, công nghệ trên địa bàn tỉnh theo đúng các quy định hiện hành, tạo điều kiện thúc đẩy, phát triển các doanh nghiệp hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh.

- Cụ thể hoá các quy định của Trung ương về quản lý nhiệm vụ khoa học và công nghệ để triển khai, áp dung trên địa bàn tỉnh; xác định nội dung, định mức, trình tự hỗ trợ phù hợp với điều kiện của tỉnh.

- Thu hút các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CHÍNH SÁCH

Báo cáo đánh giá tác động tập trung vào 02 chính sách sau:

- Chính sách 1: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.
- Chính sách 2: Hỗ trợ đổi mới công nghệ.

1. Chính sách 1. Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

1.1. Xác định vấn đề bất cập

Trên địa bàn tỉnh có quản lý triển khai các đề tài, dự án cấp tỉnh, cấp quốc gia (do các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh thực hiện theo Quyết định số 25/2017/QĐ-UBND ngày 19/12/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định tổ chức thực hiện và quản lý các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp tỉnh trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang) do ngân sách sự nghiệp khoa học bố để đầu tư thực hiện. Tuy nhiên, rất ít các doanh nghiệp tiếp cận để tham gia do trình tự thời gian, thủ tục, hồ sơ phức tạp (để có thể thực hiện 1 đề tài, dự án doanh nghiệp phải đề xuất nội dung gửi cơ quan quản lý tổng hợp; được Hội đồng Khoa học và Công nghệ tỉnh xét duyệt; được UBND tỉnh phê duyệt danh mục; qua thông tin tuyển chọn; viết hồ sơ đăng ký; thông qua hội đồng tư vấn chuyên ngành; hội đồng thẩm định tài chính; UBND tỉnh phê duyệt thực hiện;…) nhưng kinh phí hỗ trợ cho một đề tài, dự án trung bình khoảng 900 triệu đồng.

Do nhu cầu hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đã tự bố trí kinh phí để đổi mới công nghệ; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tạo, phát triển sản nhằm phần nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Do vậy, nhu cầu được nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí (hỗ trợ doanh nghiệp sau đầu tư) đối với các doanh nghiệp là cần thiết và phù hợp.

Nội dung này đã được quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013: *Hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư cho dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế-xã hội còn khó khăn, đặc biệt khó khăn.*

Theo điểm b khoản 3 Điều 5 của Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 của Chính phủ quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động khoa học và công nghệ có quy định "*Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Quốc gia được chuyển vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh được chuyển vào Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc chính phủ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chưa hoặc không thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ thì kinh phí này được chuyển trực tiếp vào đơn vị dự toán cấp I của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Sở Khoa học và Công nghệ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương".* Hiện kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ Trung ương phân bổ và tỉnh giao hằng năm trung bình từ 17-18 tỷ đồng (chưa bao gồm kinh

phí Trung ương hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ cấp Quốc gia, cấp bộ tại tỉnh) để thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

Tỉnh Tuyên Quang đã đưa ra chính sách "Ưu tiên cho doanh nghiệp, doanh nhân thực hiện hoặc phối hợp với các cơ quan khoa học thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ cấp nhà nước, cấp tỉnh thiết thực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương tại Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND nhưng đến nay, các căn cứ của Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND đã hết hiệu lực và được sửa đổi, thay thế bằng các quy định mới.

1.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

Hỗ trợ doanh nghiệp tham gia nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển công nghệ; nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật mới góp phần nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hoá; đối tượng được hỗ trợ thông qua việc triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ (đề tài, dự án) để phục vụ việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng của địa phương.

1.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên nội dung và định mức hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND.

- Giải pháp 2: Điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

1.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Giải pháp 1: Giữ nguyên nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND:

+ Vẫn đảm bảo nội dung, định mức theo hệ thống văn bản mới ban hành (Tuy nhiên đề xuất bỏ cụm từ "cấp nhà nước" để phù hợp với hệ thống văn bản hiện nay (chỉ có nhiệm vụ cấp quốc gia và cấp bộ).

+ Tác động về kinh tế: Hàng năm, Trung ương và tỉnh phải bố trí một phần kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ để hỗ trợ doanh thực hiện nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tuy nhiên, việc hỗ trợ sẽ góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, tăng doanh thu cho doanh nghiệp; đồng thời, tăng thu từ thuế thu nhập doanh nghiệp cho ngân sách tỉnh.

+ Tác động về xã hội: Giúp các doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ. Kịp thời đưa kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ được ứng dụng nhanh hơn, hiệu quả hơn trong các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và đời sống xã hội; hướng mạnh việc gắn nhiệm vụ khoa học và công nghệ với sản phẩm đầu ra, với thực tiễn và thị trường.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền lợi, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không có sự phân biệt về giới.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách có quy định thủ tục hành chính nhưng không làm phát sinh mới thủ tục (Thực hiện Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND đã quy định).

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đảm bảo nhất quán trong chính sách hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động khoa học và công nghệ.

- Giải pháp 2: Điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Nếu điều chỉnh nội dung, định mức đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật bằng nội dung khác sẽ có thể được; tuy nhiên, hiệu quả không cao. Bởi việc điều chỉnh nội dung hỗ trợ sẽ không triển khai thực hiện được các nội dung, mục tiêu hỗ trợ doanh nghiệp đã được đề ra tại các luật, nghị định, thông tư, có liên quan. Đồng thời, nếu tăng kinh phí hỗ trợ sẽ khó khăn khi nguồn lực tỉnh còn hạn chế nhưng nếu quy định kinh phí hỗ trợ thấp sẽ không thu hút được doanh nghiệp tham gia; không giải quyết đươc vấn đề bất cập, gây cản trở cho doanh nghiệp khi muốn tham gia đầu tư nghiên cứu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất.

1.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

- Để giải quyết những vấn đề bất cập trên cần lựa chọn giải pháp 1. Giữ nguyên nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND (đảm bảo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 32 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013: *Hỗ trợ đến 30% vốn đầu tư cho dự án của doanh nghiệp ứng dụng kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm mới hoặc nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm từ kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đến 50% vốn đầu tư cho dự án thực hiện ở vùng kinh tế-xã hội còn khó khăn, đặc biệt khó khăn)*.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

2. Chính sách 2. Hỗ trợ đổi mới công nghệ

2.1. Xác định vấn đề bất cập

Điểm 2.5 khoản 2 Điều 1 của Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND viện dẫn thực hiện theo quy định tại Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào hoạt động khoa học và công nghệ; Nghị định số 119/1999/NĐ-CP ngày 18/9/1999 của Chính phủ đã hết hiệu lực thi hành. Bên cạnh đó, định mức hỗ trợ theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND còn thấp so với tổng mức kinh phí đầu tư của doanh nghiệp.

Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND đã đưa ra chính sách hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ (thông qua hợp đồng chuyển giao; nghiên cứu thiết thiết bị và

thay đổi một phần công nghệ;…) hiện nay, nội dung hỗ trợ vẫn đảm bảo theo quy định theo hệ thống văn bản mới ban hành, cụ thể:

+ Đổi mới công nghệ là hoạt động thay thế một phần hoặc toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một phần hoặc toàn bộ công nghệ khác nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm (khoản 15 Điều 2 Luật Chuyển giao công).

+ Hỗ trợ máy móc, thiết bị đi kèm một trong các đối tượng quy định tại các điểm a, b và c (theo điểm d khoản 1 Điều 4 của Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017).

+ Mua máy móc, thiết bị có kèm theo các đối tượng chuyển giao công nghệ theo quy định tại Điều 7 Luật Chuyển giao công nghệ để thay thế một phần hay toàn bộ công nghệ đã, đang sử dụng bằng công nghệ khác tiên tiến hơn nhằm nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hoặc cải tiến phát triển sản phẩm mới của doanh nghiệp (Điểm b khoản 3 Điều 10 Nghị định số 95/2014/NĐ-CP; điểm b khoản 1 Điều 8 và điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị định số 76/2018/NĐ-CP).

Định mức xây dựng theo thực tế đã triển khai và trên cơ sở tham khảo định mức hỗ trợ của một số tỉnh (Quảng Ninh, Cao Bằng, Quảng Ninh, Quảng Bình, Quảng Ngãi, Đồng Nai;…).

2.2. Mục tiêu giải quyết vấn đề

- Giữa nguyên nội dung, tăng định mức hỗ trợ chuyển giao, đổi mới công nghệ để đảm bảo thực hiện theo Luật Chuyển giao công nghệ và các nghị định, Quyết định của Chính phủ có liên quan. Lược bỏ nội dung không phù hợp (quy định chuyển giao không thu phí các kết quả nghiên cứu của đề tài, dự án sử dụng ngân sách của tỉnh cho các doanh nghiệp).

- Thu hút sự quan tâm của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đến hoạt động khoa học và công nghệ nói chung, hoạt động đổi mới, chuyển giao công nghệ nói riêng. Hỗ trợ doanh nghiệp một phần chi phí từ nguồn ngân sách khoa học và công nghệ của địa phương để khích lệ doanh nghiệp chủ động sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới công nghệ, thiết bị và chuyển giao công nghệ.

2.3. Các giải pháp đề xuất để giải quyết vấn đề

- Giải pháp 1: Giữ nguyên nội dung, định mức theo Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND.

- Giải pháp 2: Điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ để đáp ứng nhu cầu thực tiễn và hệ thống văn bản mới hiện hành.

2.4. Đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- Giải pháp 1: Nếu lựa chọn giải pháp giữ nguyên nội dung, định mức hỗ trợ thì sẽ có những hạn chế, bất cập không thu hút được doanh nghiệp đầu tư, đổi mới thiết bị, công nghệ (do định mức hỗ trợ thấp so thực tế tổng kinh phí do doanh nghiệp đã đầu tư).

- Giải pháp 2: Điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ để đáp ứng thực tế mặt bằng chung trên cả nước.

+ Tác động về kinh tế: Nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ cho doanh nghiệp được sử dụng hiệu quả và tích cực hơn. Khuyến khích các doanh nghiệp chủ động sản xuất, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới công nghệ, thiết bị và chuyển giao công nghệ. Qua đó, giúp doanh nghiệp tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hoá trên thị trường; tạo đà tăng trưởng cho nền kinh tế.

+ Tác động về xã hội: Hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, áp dụng các công nghệ, thiết bị thúc đẩy phát triển sản phẩm, hàng hoá, doanh thu cho doanh nghiệp, góp phần tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

+ Tác động về giới: Chính sách không ảnh hưởng đến cơ hội, điều kiện, năng lực thực hiện và thụ hưởng các quyền lợi, lợi ích của mỗi giới do chính sách được áp dụng chung, không có sự phân biệt về giới.

+ Tác động về thủ tục hành chính: Chính sách có quy định thủ tục hành chính nhưng không làm phát sinh mới (Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND đã quy định).

+ Tác động đối với hệ thống pháp luật: Đảm bảo tính kế thừa, ổn định và nhất quán trong chính sách hỗ trợ tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong hoạt động khoa học và công nghệ.

2.5. Kiến nghị giải pháp lựa chọn (trong đó có xác định thẩm quyền ban hành chính sách để giải quyết vấn đề)

- Để giải quyết những vấn đề bất cập trên cần lựa chọn giải pháp 2. Điều chỉnh nội dung, định mức hỗ trợ để đáp ứng thực tiễn.

- Cơ quan có thẩm quyền ban hành chính sách: Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết.

III. LẤY Ý KIẾN

Các hình thức lấy ý kiến dự thảo Báo cáo đánh giá tác động: Dự thảo Báo cáo đánh giá tác động cùng với các hồ sơ đề nghị xây dựng Nghị quyết được lấy ý kiến bằng nhiều hình thức và nhiều đối tượng khác nhau (xin ý kiến của Bộ Khoa học và Công nghệ; các sở, ban, ngành; Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Phòng Thương mại và Công nghệ Việt Nam; các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có liên quan).

- Dự thảo Báo cáo tác động được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và Trang thông tin điện tử của Sở Khoa học và Công nghệ trong thời gian 30 ngày để các cơ quan, tổ chức, cá nhân góp ý kiến.

- Dự thảo Báo cáo được gửi đến các sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh thông qua Hệ thống điều hành văn bản và một số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh (bằng văn bản) để lấy ý kiến góp ý.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Nguồn kinh phí hỗ trợ thực hiện Nghị quyết, gồm: Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm và các nguồn tài chính hợp pháp khác theo quy định.

Giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2023, tổng kinh phí hỗ trợ thực hiện các nội dung của Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND là trên 5 tỷ đồng (kinh phí hỗ trợ theo năm từ 400-1,5 tỷ đồng/năm; trung bình 630 triệu đồng/năm). Nguồn vốn hỗ trợ các nhiệm vụ từ kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hằng năm.

Dự kiến sau khi Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND khi được ban hành và có hiệu lực thi hành, phấn đấu hằng năm hỗ trợ từ 3-5 nhiệm vụ (nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học thông qua các đề tài, dự án khoa học; đổi mới công nghệ;...). Tổng kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ hỗ trợ hằng năm từ 800 triệu đồng đến 2 tỷ đồng/năm.

V. GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ

1. Cơ quan chịu trách nhiệm tổ chức thi hành Nghị quyết

Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Giao Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn thực hiện; đồng thời, theo dõi, đánh giá hiệu quả, báo cáo UBND tỉnh và Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Cơ quan giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

VI. PHỤ LỤC

Có Biểu đánh giá tác động thủ tục hành chính (kèm theo).

Trên đây là Báo cáo đánh giá tác động của chính sách xây dựng Nghị quyết thay thế Nghị quyết số 31/2013/NQ-HĐND ngày 12/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh về cơ chế chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp, doanh nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ, xác lập quyền sở hữu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Sở Khoa học và Công nghệ trân trọng báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh (đề nghị);
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố (Phối hợp)
- Lãnh đạo Sở;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở;
- Lưu: VT, QLCN&TĐC(ĐTh).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đại Thành

UBND TỈNH TUYÊN QUANG
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

BIỂU ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LẬP ĐỀ NGHỊ XÂY DỰNG VĂN BẢN

Tên văn bản đề nghị xây dựng: Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Tên chính sách: Hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, đổi mới công nghệ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

I. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ XUẤT QUY ĐỊNH VỀ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỂ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH	
1. Dự kiến nội dung về ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương?	a) Nội dung về ngành, lĩnh vực mà Nhà nước cần quản lý hoặc các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Nội dung 1: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Nội dung 2: Hỗ trợ đổi mới công nghệ. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quản lý hoặc ban hành các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: Cụ thể hoá quy định của Trung ương; phát huy vai trò của doanh nghiệp để đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ; tạo đột phá, nâng cao hiệu quả hỗ trợ doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, phát triển kinh tế.
2. Dự kiến nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm?	a) Nội dung quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cụ thể của cá nhân, tổ chức cần được bảo đảm: Doanh nghiệp được tiếp cận với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật mới; cải tiến, đổi mới thiết bị, công nghệ nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hàng hóa tạo giá trị gia tăng và sức cạnh trên thị trường trong và ngoài nước. b) Nêu rõ lý do Nhà nước cần quy định: Việc quy định rõ các chính sách, điều kiện hỗ trợ, thành phần hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện nhằm đảm bảo quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp cho doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan; đảm bảo các chính sách được thực hiện đúng quy định của pháp luật.

3. Dự kiến những phương án, giải pháp có thể sử dụng để thực hiện yêu cầu quản lý nhà nước hoặc thực hiện các biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và bảo đảm quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức?	a) Quy định thủ tục hành chính: - Tên thủ tục hành chính 1: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Thủ tục hành chính được: Quy định mới ☑ Sửa đổi, bổ sung □ - Tên thủ tục hành chính 2: Hỗ trợ đổi mới công nghệ. Thủ tục hành chính được: Quy định mới ☑ Sửa đổi, bổ sung □ b) Sử dụng các phương án, giải pháp khác không phải bằng quy định thủ tục hành chính: □ - Phương án, giải pháp 1: …… - Phương án, giải pháp 2:……
4. Lý do lựa chọn phương án, giải pháp đề xuất quy định thủ tục hành chính?	a) Tên thủ tục hành chính 1: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Lý do lựa chọn: Vì phải thẩm định hồ sơ, điều kiện, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng thụ hưởng cụ thể. b) Tên thủ tục hành chính 2: Hỗ trợ đổi mới công nghệ. Lý do lựa chọn: Vì phải thẩm định hồ sơ, điều kiện, định mức hỗ trợ cho từng đối tượng thụ hưởng cụ thể.
II. ĐÁNH GIÁ TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH HỢP LÝ, CHI PHÍ TUÂN THỦ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	
1. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 1: Hỗ trợ nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.	
1.1. Tính hợp pháp của thủ tục hành chính	
1.1.1. Có đề xuất theo không?	Có ☑ Không □ Nêu rõ lý do: ……

1.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nên tên văn bản tương ứng: …….. + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …… - Với văn bản của cơ quan khác: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu tên văn bản tương ứng: …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …….. - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu điều ước quốc tế tương ứng: …….. + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …….
1.2. Tính hợp lý của thủ tục hành chính	
1.1.1. Tên thủ tục hành chính	
Có được xác định rõ và phù hợp không?	Có ☑ Không □ Nêu rõ lý do: ……
1.1.2. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☑ Nước ngoài □

	- Cá nhân: Trong nước ☑ Nước ngoài □ - Lý do quy định: Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ cho doanh nghiệp trong việc nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: ……..
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc □ Vùng □ Địa phương ☑ - Nông thôn ☑ Đô thị ☑ Miền núi ☑ - Biên giới, hải đảo □ - Lý do quy định: Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho doanh nghiệp. - Có thể mở rộng/thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: ……..……..
1.1.3. Cơ quan giải quyết	
a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Có ☑ Không □ Lý do quy định: ……..……..……...
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: Vì liên quan đến việc thực hiện ngân sách nhà nước, do vậy không thực hiện ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện.
1.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	
Có xác định phải nộp phí, lệ phí và	- Lệ phí: Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: ……

các chi phí khác (nếu có) không?	- Phí: Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: …….. - Chi phí khác (nếu có): Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: ……..
2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH 2: Hỗ trợ đổi mới công nghệ.	
2.1. Tính hợp pháp của thủ tục hành chính	
2.1.1. Có đề xuất theo không?	Có ☑ Không □ Nêu rõ lý do: …….……
2.1.2. Có mâu thuẫn, chồng chéo hoặc không phù hợp, thống nhất với quy định tại các văn bản khác không?	- Với văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….……. + Nên tên văn bản tương ứng: …….. + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …… - Với văn bản của cơ quan khác: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: ……. + Nêu tên văn bản tương ứng: …… + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …….. - Với điều ước quốc tế có liên quan mà CHXHCN Việt Nam là thành viên: Có □ Không ☑ Nếu Có, đề nghị xác định rõ: + Tên bộ phận tạo thành: …….……

	+ Nêu điều ước quốc tế tương ứng: …….. + Đề xuất cách thức giải quyết để đảm bảo tính tương thích với điều ước quốc tế hoặc lý do vẫn đề xuất như tại đề nghị xây dựng văn bản: …….
2.2. Tính hợp lý của thủ tục hành chính	
2.1.1. Tên thủ tục hành chính	
Có được xác định rõ và phù hợp không?	Có ☑ Không □ Nêu rõ lý do: ……..……
2.1.2. Đối tượng thực hiện	
a) Đối tượng thực hiện:	- Tổ chức: Trong nước ☑ Nước ngoài □ - Cá nhân: Trong nước ☑ Nước ngoài □ - Lý do quy định: Cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc hỗ trợ cho doanh nghiệp đổi mới công nghệ. - Có thể mở rộng/thu hẹp đối tượng thực hiện không?: Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: ……..
b) Phạm vi áp dụng:	- Toàn quốc □ Vùng □ Địa phương ☑ - Nông thôn ☑ Đô thị ☑ Miền núi ☑ - Biên giới, hải đảo □ - Lý do quy định: Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. - Có thể mở rộng/thu hẹp phạm vi áp dụng không?: Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: ……..
2.1.3. Cơ quan giải quyết	
a) Có được xác định rõ thẩm quyền về cơ	Có ☑ Không □

quan giải quyết thủ tục hành chính không?	Lý do quy định: Đảm bảo quá trình thực hiện hỗ trợ đúng đối tượng; các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đúng trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật.
b) Có thể mở rộng ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện không?	Có □ Không ☑ Nêu rõ lý do: Vì liên quan đến việc thực hiện ngân sách nhà nước, do vậy không thực hiện ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện.
2.3. Chi phí tuân thủ thủ tục hành chính	
Có xác định phải nộp phí, lệ phí và các chi phí khác (nếu có) không?	- Lệ phí: Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: ……..…… - Phí: Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: …….. - Chi phí khác (nếu có): Không ☑ Có □ Nếu Có, nêu rõ lý do: …….……..
III. THÔNG TIN LIÊN HỆ	
Họ và tên người điền: Đỗ Thị Thủy. Điện thoại cố định: Di động: 098 381 02 69 hoặc 088 663 45 69; E-mail: dothuykhcntq@gmail.com	